

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2022/DS-PT  
Ngày: 20/4/2022  
“Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Đức Dũng

*Các Thẩm phán:*

Bà Trịnh Thị Thu Lan

Ông Trần Mười

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Tiến Dũng - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa:**  
Bà Trần Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 20/4/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 63/2021/TLPT-DS ngày 22 tháng 12 năm 2021, về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 28/2021/DS-ST ngày 28/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 28/2022/QĐ-PT ngày 21/3/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 42/2022/QĐ-PT ngày 13/4/2022, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:**

1. Ông Lê Văn V (tên gọi khác: Lê Văn B), sinh năm 1967; địa chỉ: Xóm 5/1, thôn N, xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Bà Lê Thị Th, sinh năm 1962 (đã chết ngày 17/5/2021); người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà Lê Thị Th: Anh Lê Minh Kh, sinh năm 2002; địa chỉ: Xóm 5/1, thôn N, xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

**- Bị đơn:** Ông Lê Văn T, sinh năm 1965; địa chỉ: Xóm 5/1, thôn N, xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Phạm Thị H, sinh năm 1970; địa chỉ: Xóm 5/1, thôn N, xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Chị Lê Thị H1, sinh năm 1992; nơi thường trú: Xóm 5/1, thôn N, xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi; chỗ ở hiện nay: Số 1265 đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

3. Chị Lê Thị Phương T1, sinh năm 1995; nơi thường trú: Xóm 5/1, thôn N, xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi; chỗ ở hiện nay: Số 90 P, Phường N, Quận K, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Anh Lê Đức L, sinh năm 1997; địa chỉ: Xóm 5/1, thôn N, xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

5. Chị Lê Thị Tuyết Tr, sinh năm 2001; nơi thường trú: Xóm 5/1, thôn N, xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi; chỗ ở hiện nay: Số 90 P, Phường N, Quận K, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Ông Đặng Quốc Q, sinh năm 1971; địa chỉ: Thôn Nam Bình 2, xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

7. Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi; địa chỉ: Tổ dân phố 4, thị trấn C, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Văn Đ, chức vụ: Chủ tịch UBND huyện S.

- *Người kháng cáo:* Ông Lê Văn T là bị đơn trong vụ án.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Tại đơn khởi kiện ngày 07/3/2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 11/4/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Lê Văn V, bà Lê Thị Th và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Th là anh Lê Minh K trình bày:*

Cụ Lê Văn T2 và cụ Võ Thị Đ chung sống với nhau từ trước năm 1975, có 04 người con chung là các ông bà Lê Văn Tài (chết khi còn nhỏ, chưa có vợ con), Lê Thị Thu, Lê Văn T và Lê Văn V.

Cụ T2 chết năm 1999, cụ Đ chết năm 2017 đều không để lại di chúc.

Thửa đất số 239, diện tích 118.1m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 20, xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi (sau đây viết tắt là thửa đất số 239) và ngôi nhà cấp IV.C gắn liền với đất có nguồn gốc là do cụ T2, cụ Đ tạo lập, quản lý, sử dụng ổn định từ trước năm 1975.

Năm 2017, khi thực hiện dự án mở rộng Quốc lộ 1A, Nhà nước thu hồi diện tích 83.7m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 239 và bồi thường, hỗ trợ số tiền 549.168.960 đồng (năm trăm bốn mươi chín triệu, một trăm sáu mươi tám nghìn, chín trăm sáu mươi đồng), đồng thời cấp 01 (một) lô đất tái định cư diện tích 150m<sup>2</sup> ký hiệu TDC3:05 Khu dân cư Đồng dưới lộ, thôn Nam Bình 2, xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi (sau đây viết tắt là Lô đất TDC3:05). Ông T đã tự ý kê khai, nhận số tiền bồi thường và lô đất tái định cư nêu trên; ngoài ra, phần diện tích đất còn

lại của thửa đất số 239 là 36.5m<sup>2</sup> ông T sử dụng để xây dựng nhà ở và tiếp tục sinh sống tại đây.

Trước khi khởi kiện, ông bà đã trao đổi với ông T về việc phân chia các tài sản đã nêu nhưng ông T không đồng ý mà cho rằng nhà đất đã được cụ Đ cho ông T và được Ủy ban nhân dân huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông T, bà Phạm Thị H (vợ ông T) vào năm 2008 nên ông bà làm đơn khiếu nại việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T; đến ngày 05/7/2018, Ủy ban nhân dân huyện S đã ban hành Quyết định số 1230/QĐ-UBND thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 239 nêu trên.

Ông bà xác định di sản của cụ T2, cụ Đ để lại gồm diện tích đất 36.5m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 239, Lô đất TDC3:05, tiền bồi thường về đất là 110.484.000 đồng, tiền bồi thường ngôi nhà cấp IV.C là 100.373.740 đồng, tiền bồi thường giếng buy bê tông là 7.884.000 đồng. Ông bà yêu cầu chia theo pháp luật đối với di sản nêu trên cho những người thừa kế của cụ T2, cụ Đ là ông, bà và ông T, theo đó ông bà chỉ yêu cầu nhận di sản bằng giá trị, còn giao hiện vật cho ông T sở hữu, sử dụng.

Riêng số tiền bồi thường cây cối hoa màu 120.000 đồng, tiền hỗ trợ 34.030.000 đồng, tiền bồi thường vật kiến trúc là 296.277.220 đồng (bồi thường nhà cấp IV.A, gạch men ốp tường, sân phơi bê tông mặt láng xi măng, sàn gỗ tự nhiên ván dày 3cm, gỗ nhóm III) là tài sản của ông T, bà H, không phải là di sản của cụ T2, cụ Đ nên nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với các khoản tiền này.

*\* Tại biên bản lấy lời khai ngày 02/7/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Lê Văn T trình bày:*

Ông thừa nhận nội dung về quan hệ huyết thống, thời điểm mở thừa kế và nguồn gốc thửa đất số 239, ngôi nhà cấp IV.C gắn liền với đất do cụ T2, cụ Đ tạo lập như trình bày của nguyên đơn là đúng sự thật.

Cụ T2 chết không để lại di chúc; riêng cụ Đ khi còn sống đã lập văn bản ghi tiêu đề Giấy ủy quyền ngày 25/5/2003 nhưng với nội dung cho ông cũng như di chúc để lại cho ông giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Lê Văn T2, số thửa 662925 (thửa đất lúa) và nhà cấp 4B diện tích 70m<sup>2</sup> (nhưng thực tế là nhà cấp IV.C trên thửa đất 239). Sau khi được cụ Đ viết giấy ủy quyền nêu trên thì ông đăng ký kê khai và đã được Ủy ban nhân dân huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với thửa đất nêu trên vào năm 2008 cho hộ của ông.

Năm 2018, thực hiện dự án mở rộng Quốc lộ 1A thì Nhà nước thu hồi diện tích 83.7m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 239 và có bồi thường, hỗ trợ trực tiếp cho ông với tổng số tiền là 544.168.960 đồng; ngoài ra còn cấp lô đất tái định cư ký hiệu TDC3:05. Đối với phần diện tích đất còn lại của thửa đất số 239 là 36.5m<sup>2</sup> được vợ chồng ông xây dựng nhà ở và sinh sống cho đến nay.

Ông không đồng ý với yêu cầu chia thừa kế tài sản của ông V, bà Th bởi vì nhà và thửa đất số 239 đã được cụ Đ di chúc để lại cho ông, đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông; khi Nhà nước thực hiện việc đo đạc để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì các hộ liền kề đều ký xác nhận, trong đó có bà Thu, thời điểm đó cụ Đ, bà Thu và ông V đều biết việc ông được cấp giấy chứng nhận nhưng không phản đối gì.

*\* Tại bản tự khai ngày 09/7/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị H trình bày:*

Bà thừa nhận nội dung mà ông T (là chồng bà) đã trình bày về các tình tiết vụ án là đúng sự thật. Bà và ông T kết hôn năm 1991, chung sống cùng với cụ T2, cụ Đ cho đến khi các cụ chết; còn ông V cưới vợ, sinh sống ở nhà khác, cách khoảng 200m, trong khi đó bà Th sinh sống liền kề với nhà đất của ông bà.

Năm 2003, cụ Đ lập văn bản ủy quyền để lại cho ông T thửa đất số 239 và một ngôi nhà cấp 4B (thực tế là nhà cấp IV.C) diện tích khoảng 70m<sup>2</sup>. Năm 2008, Ủy ban nhân dân huyện S đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thừa đất nêu trên cho hộ gia đình ông bà.

Năm 2017, một phần diện tích thửa đất số 239 bị thu hồi để thực hiện dự án mở rộng Quốc lộ 1A, Nhà nước đã bồi thường cho ông T tổng số tiền là 544.168.960 đồng, cấp lô đất tái định cư ký hiệu TDC3:05.

Bà không đồng ý với yêu cầu chia thừa kế tài sản của ông V, bà Thu bởi vì nhà và thửa đất số 239 đã được cụ Đ di chúc để lại cho ông T và đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông bà nên không còn là di sản của cụ T2, cụ Đ.

*\* Tại bản tự khai ngày 30/9/2019, bản khai ngày 27/11/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Lê Thị H1, chị Lê Thị Phương T1 lần lượt trình bày:*

Thửa đất số 239 có nguồn gốc là của ông bà nội chị (cụ T2, cụ Đ). Năm 2003, bà nội chị có viết giấy ủy quyền cho ông T (là cha chị) với nội dung trọn quyền sử dụng một số tài sản như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Lê Văn T, số 662925 và 70m<sup>2</sup> nhà cấp 4. Năm 2006, ông T đã đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên gia đình chị. Quá trình sử dụng đất từ trước đến nay không có ai tranh chấp. Chị đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông V, bà Thu vì yêu cầu không có căn cứ.

*\* Tại bản tự khai ngày 09/7/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Lê Đức L trình bày:*

Cha mẹ anh là ông T, bà H có 04 người con chung là các anh, các chị Th, H1, Tr cùng sinh sống trên nhà đất của ông bà nội để lại; đến năm 2015 thì ông T, bà H xây dựng lại nhà ở vì nhà ông bà để lại đã bị hư hỏng, không ở được.

Thửa đất số 239 và ngôi nhà trên đất như hiện nay là tài sản của gia đình anh, đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không phải là

di sản của ông bà nội nên anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông V, bà Thu.

*\* Tại bản tự khai ngày 31/01/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Lê Thị Tuyết Tr trình bày:*

Chị là con ruột của ông T, bà H và cháu ruột của ông V, bà Th. Nguồn gốc thửa đất số 239 và ngôi nhà gắn liền với đất là của ông bà nội để lại.

Khi còn sống thì bà nội chủ yếu sống cùng với ông T, bà Hương và thỉnh thoảng cũng sống cùng với bà Thu; trước khi chết khoảng một năm thì bà nội chị sinh sống cùng với ông V cho đến khi chết.

Trong quá trình sử dụng nhà của ông bà nội để lại thì cha mẹ chị có sửa lại ngôi nhà; sau khi trúng dự án mở rộng Quốc lộ 1A thì cha mẹ chị xây dựng lại nhà mới trên phần diện tích đất còn lại, bản thân chị không đóng góp gì trên thửa đất và tài sản trên đất.

Chị không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông V, bà Thu vì thửa đất số 239 là của gia đình chị sử dụng khi bà nội chị còn sống, không có ai tranh chấp, ông bà nội đã để lại cho cha mẹ chị nên tiền bồi thường, tái định cư thuộc quyền sử dụng của cha mẹ chị.

*\* Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đặng Quốc Q trình bày:*

Ông có tận dụng bê tông thừa để đổ lên một phần diện tích lô đất tái định cư ký hiệu TDC3:05 (liền kề thửa đất của ông) nhằm làm sạch sẽ khu đất; ông không có ý kiến hoặc yêu cầu gì đối với phần bê tông này. Vì lý do công việc nên ông không đến Tòa án để làm việc, xét xử nên ông đề nghị xét xử vắng mặt ông.

*\* Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2021/DS-ST ngày 28/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện S đã tuyên xử:*

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn V, bà Lê Thị Th (do anh Lê Minh K kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng) về tranh chấp thừa kế tài sản.

2. Xác định di sản của cụ Lê Văn T2, cụ Võ Thị Đ để lại bao gồm: Quyền sử dụng đất đối với diện tích 36.5m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 239, tờ bản đồ số 20, xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi, trị giá 312.893.330 đồng (ba trăm mười hai triệu, tám trăm chín mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi đồng); 01 lô đất tái định cư diện tích 150m<sup>2</sup> ký hiệu TDC3:05 Khu dân cư Đồng dưới lộ, xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi trị giá 704.761.950 đồng (bảy trăm lẻ bốn triệu, bảy trăm sáu mươi mốt nghìn, chín trăm năm mươi đồng); số tiền bồi thường thu hồi đất là 110.484.000 đồng (một trăm mười triệu, bốn trăm tám mươi bốn nghìn đồng), số tiền bồi thường ngôi nhà cấp IV.C là 100.373.740 đồng (một trăm triệu, ba trăm bảy mươi ba nghìn, bảy trăm bốn mươi đồng) và tiền bồi thường giếng buy bê tông là 7.884.000 đồng (bảy triệu, tám trăm tám mươi bốn nghìn đồng); tổng giá

trị di sản là 1.236.397.020 đồng (một tỷ, hai trăm ba mươi sáu triệu, ba trăm chín mươi bảy nghìn, không trăm hai mươi đồng).

3. Giao cho ông Lê Văn T được quyền sử dụng diện tích đất 36.5m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 239, tờ bản đồ số 20, xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi (được giới hạn từ điểm số 1 đến số 6 trong sơ đồ kèm theo bản án) và được quyền sử dụng lô đất tái định cư diện tích 150m<sup>2</sup> ký hiệu TDC3:05 Khu dân cư Đồng dưới lộ, thuộc thôn Nam Bình 2, xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi (theo Quyết định số 3130/QĐ-UBND, ngày 21/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi kèm theo danh sách các hộ dân thuộc diện bố trí tái định cư (phương án bố trí tái định cư đoạn qua xã B – đợt 1).

4. Ông Lê Văn T phải có nghĩa vụ nộp tiền sử dụng đất đối với lô đất tái định cư diện tích 150m<sup>2</sup> ký hiệu TDC3:05 nêu trên là 91.156.500 đồng (chín mươi một triệu, một trăm năm mươi sáu nghìn, năm trăm đồng) (theo Quyết định số 198/QĐ-UBND ngày 01/02/2018 của Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt bổ sung phần thu tiền sử dụng đất đối với các hộ được bố trí tái định cư tại Khu tái định cư Đồng Dưới Lộ phục vụ GPMB dự án: Đầu tư xây dựng mở rộng Quốc lộ 1, đoạn Km1027-Km1045+780, tỉnh Quảng Ngãi).

5. Ông Lê Văn T được sở hữu số tiền bồi thường thu hồi một phần thửa đất số 239 nêu trên tổng cộng là 170.132.465 đồng (một trăm bảy mươi triệu, một trăm ba mươi hai nghìn, bốn trăm sáu mươi lăm đồng), trong đó phần di sản của cụ Võ Thị Đ là 133.675.508 đồng (một trăm ba mươi ba triệu, sáu trăm bảy mươi lăm nghìn, năm trăm lẻ tám đồng) và phần di sản thừa kế của cụ Lê Văn T2 là 36.456.957 đồng (ba mươi sáu triệu, bốn trăm năm mươi sáu nghìn, chín trăm năm mươi bảy đồng).

6. Buộc ông Lê Văn T có nghĩa vụ thanh toán cho ông Lê Văn V, anh Lê Minh K giá trị di sản thừa kế cụ Lê Văn T2 mỗi người là 127.248.947 đồng (một trăm hai bảy triệu, hai trăm bốn mươi tám nghìn, chín trăm bốn mươi bảy đồng).

7. Đình chỉ xét xử phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn V, bà Lê Thị Th về việc chia thừa kế đối với số tiền Nhà nước bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi một phần thửa đất 239 nêu trên, bao gồm tiền hỗ trợ là 34.030.000 đồng (ba mươi bốn triệu, không trăm ba mươi nghìn đồng), bồi thường cây cối hoa màu là 120.000 đồng (một trăm hai mươi nghìn đồng) và tiền bồi thường vật kiến trúc gồm nhà cấp IV.A, gạch men ốp tường, sân phơi bê tông mặt láng xi măng, sàn gỗ tự nhiên ván dày 3cm, gỗ nhóm III là 296.277.220 đồng (hai trăm chín mươi sáu triệu, hai trăm bảy mươi bảy nghìn, hai trăm hai mươi hai đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

\* Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/10/2021, ông Lê Văn T có đơn kháng cáo, nội dung đơn kháng cáo và Biên bản làm việc ngày 28/10/2021 (bl 336), ông T trình bày không yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết nội dung gì. Tuy nhiên, tại Biên bản làm việc ngày 21/02/2022 và tại phiên tòa phúc thẩm, ông T yêu

cầu giải quyết không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*\* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi:*

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý đến phiên tòa xét xử vụ án.

Về nội dung: Sau khi phân tích, đánh giá các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến công khai tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 28/2021/DS-ST ngày 28/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

#### **[1] Về tố tụng:**

[1.1] Ngày 12/10/2021 bị đơn ông Lê Văn T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 28/2021/DSST ngày 28/9/2021, của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi. Về thời hạn kháng cáo, hình thức đơn kháng cáo đúng quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, nội dung đơn kháng cáo và Biên bản làm việc ngày 28/10/2021 (bl 336), ông T trình bày không yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết nội dung gì. Như vậy, nội dung yêu cầu kháng cáo của ông chưa rõ ràng. Theo Biên bản làm việc ngày 21/02/2022 và tại phiên tòa phúc thẩm, ông T yêu cầu giải quyết không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo của ông Lê Văn T là hợp lệ để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Tr, chị T1, anh L, ông Q và đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện S vắng mặt, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị H được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ Khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

#### **[2] Về nội dung:**

[2.1] Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và các đương sự thừa nhận thì nguồn gốc thửa đất số 239, tờ bản đồ số 20, xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi và ngôi nhà nhà cấp IV.C trên đất do cụ Lê Văn T và cụ Võ Thị Điền tạo lập, sử dụng ổn định từ trước năm 1975. Theo sổ dã ngoại và bản đồ chính lý năm 1998 thì thửa đất nêu trên là thửa đất số 1624, diện tích 124m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 7, xã B, loại đất ONT; theo bản đồ năm 2001 là thửa đất số 239, diện tích 118.1m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 20, xã B và theo bản đồ chính lý của dự án nâng cấp mở rộng quốc lộ 1A là thửa đất số 239, diện tích 120.3m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 3. Ngày 23/4/2006, ông T, bà Hương có đơn đăng ký kê khai quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 239, được Ủy ban nhân dân huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 421444, sổ vào sổ “H” 00185 ngày 17/01/2008 cho hộ ông T, bà Hương. Tuy nhiên, tại Quyết định số 1230/QĐ-UBND ngày 05/7/2018, Ủy ban nhân dân

huyện S đã thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên, với lý do cấp không đúng đối tượng, không đúng nguồn gốc theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013.

Năm 2017, khi thực hiện dự án mở rộng Quốc lộ 1A thì Nhà nước thu hồi một phần thửa đất số 239 và bồi thường, hỗ trợ số tiền 549.168.960 đồng (trong đó tiền bồi thường thu hồi đất là 110.484.000 đồng, tiền bồi thường ngôi nhà cấp IV.C là 100.373.740 đồng, giếng buy bê tông là 7.884.000 đồng) và cấp 01 (một) lô đất tái định cư diện tích 150m<sup>2</sup> ký hiệu TDC3:05. Diện tích còn lại của thửa đất số 239 sau khi thu hồi là 36.5m<sup>2</sup>.

[2.2] Cụ T2 chết 1999, không để lại di chúc. Ngày 25/5/2003, cụ Đ lập Giấy ủy quyền có nội dung “...viết giấy ủy quyền cũng như lời di chúc để lại cho con trai tôi là Lê Văn T trọn quyền sử dụng một số tài sản như sau: giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Lê Văn T, mang số 662925 và 70m<sup>2</sup> nhà ở cấp 4B”.

Giấy ủy quyền nêu trên có chữ ký ghi Võ Thị Đ và xác nhận của Trưởng Công an xã B. Theo ông Lê Văn T trình bày thì nội dung giấy ủy quyền là do cụ Đ lập nhằm mục đích cho ông nhà, đất tại thửa đất số 239 và thửa đất lúa. Ông Lê Văn V thừa nhận, ngoài thửa đất 239 thì cha mẹ không còn đất khác, ông không biết giấy chứng nhận Lê Văn T2 số 662925. Năm 2006, ông Lê Văn T thực hiện kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 239, thì bà Th cũng ký giáp ranh trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T; thủ tục kê khai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được tiến hành công khai tại địa phương nên có căn cứ để xác định bà Th, cụ Đ và ông V biết việc ông T kê khai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không có ý kiến phản đối. Ngoài ra, khi chung sống cùng với cụ Đ thì ông T, bà Hương có xây dựng nhà trên một phần diện tích thửa đất số 239 và tiến hành sửa chữa nhà ở nhưng cụ Đ, bà Th và ông V cũng không có ý kiến tranh chấp. Sau khi xét xử sơ thẩm, ông V và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Lê Thị Thu là anh Kh cũng không kháng cáo về nội dung này. Do đó, có căn cứ xác định cụ Đ đã tặng cho ông Lê Văn T nhà, đất tại thửa đất số 239.

Tuy nhiên, sau khi cụ Lê Văn T2 chết, quyền sử dụng thửa đất 239 và căn nhà cấp 4 trên đất chuyển thành tài sản thuộc sở hữu chung theo phần của cụ Võ Thị Đ và các đồng thừa kế của cụ T2 gồm cụ Đ, ông Lê Văn T, bà Lê Thị Thu và ông Lê Văn V. Như vậy, theo Giấy ủy quyền nêu trên, cụ Đ chỉ có quyền định đoạt (tặng cho) đối với ½ tài sản của cụ Đ và kỷ phần cụ Đ được hưởng từ cụ T2, không có quyền định đoạt đối với kỷ phần thừa kế của ông V, bà Th được hưởng của cụ T2. Ông Lê Văn T cho rằng, theo Giấy ủy quyền ngày 25/5/2003 thì cụ Đ đã định đoạt cho ông toàn bộ nhà, đất tại thửa đất số 239 là không có căn cứ.

[2.3] Tòa án cấp sơ thẩm xác di sản của cụ T2, cụ Đ gồm: Diện tích còn lại của thửa đất số 239 sau khi thu hồi là 36.5m<sup>2</sup>, trị giá 312.893.330 đồng; 01 lô đất tái định cư diện tích 150m<sup>2</sup> ký hiệu TDC3:05, trị giá 704.761.950 đồng; số



tiền bồi thường thu hồi đất là 110.484.000 đồng, tiền bồi thường ngôi nhà cấp IV.C là 100.373.740 đồng, giếng buy bê tông là 7.884.000 đồng. Tổng giá trị di sản thừa kế của cụ T2 và cụ Đ là 1.236.397.020 đồng (một tỷ, hai trăm ba mươi sáu triệu, ba trăm chín mươi bảy nghìn, không trăm hai mươi đồng). Từ đó, trích công sức tôn tạo, giữ gìn, quản lý di sản của ông T bằng  $\frac{1}{2}$  kỷ phần khi chia di sản thừa kế của cụ T2 (tương ứng với số tiền 68.688.723 đồng). Xác định cụ Đ đã định đoạt phần tài sản của cụ Đ (trị giá 618.198.510 đồng) và phần di sản cụ Đ được hưởng của cụ T2 (trị giá 137.377.447 đồng) cho ông T, giao cho ông T được hưởng toàn bộ di sản của cụ Đ (tổng trị giá 755.575.957 đồng).

Ông T được chia phần di sản của cụ Đ tổng trị giá 755.575.957 đồng và phần di sản của ông T được nhận từ cụ T2 là 206.066.170 đồng; tổng cộng giá trị phần di sản thừa kế của ông T được chia là 961.642.127 đồng. Ông Lê Văn V, anh Lê Minh K được chia phần di sản thừa kế cụ Lê Văn T2 mỗi người là 127.248.947 đồng (sau khi trừ đi nghĩa vụ chung nộp tiền sử dụng đất đối với lô đất TDC3:05). Đồng thời giao toàn bộ phần diện tích đất còn lại sau khi thu hồi 36.5m<sup>2</sup> và 01 lô đất tái định cư diện tích 150m<sup>2</sup> ký hiệu TDC3:05 cho ông Lê Văn T quản lý, sử dụng; buộc ông Lê Văn T có nghĩa vụ thanh toán cho giá trị phần di sản thừa kế cho ông Lê Văn V, anh Lê Minh K.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết có căn cứ, đúng pháp luật, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Tại cấp phúc thẩm, ông Lê Văn T không cung cấp được chứng cứ mới nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí phúc thẩm: Căn cứ Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH, ông Lê Văn T phải chịu án phí phúc thẩm số tiền 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm ông T đã nộp theo biên lai thu số 0000422 ngày 01/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự,

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 28/2021/DSST ngày 28/9/2021, của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

Áp dụng Điều 15 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959; Điều 3 của Luật Đất đai năm 1993; các Điều 609, 610, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 12, Điều 26, khoản 7 Điều 27, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn V, bà Lê Thị Th (do anh Lê Minh K kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng) về tranh chấp thừa kế tài sản.

2. Xác định di sản của cụ Lê Văn T2, cụ Võ Thị Đ để lại bao gồm: Quyền sử dụng đất đối với diện tích 36.5m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 239, tờ bản đồ số 20, xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi, trị giá 312.893.330 đồng (ba trăm mười hai triệu, tám trăm chín mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi đồng); 01 lô đất tái định cư diện tích 150m<sup>2</sup> ký hiệu TDC3:05 Khu dân cư Đồng dưới lộ, xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi trị giá 704.761.950 đồng (bảy trăm lẻ bốn triệu, bảy trăm sáu mươi một nghìn, chín trăm năm mươi đồng); số tiền bồi thường thu hồi đất là 110.484.000 đồng (một trăm mười triệu, bốn trăm tám mươi bốn nghìn đồng), số tiền bồi thường ngôi nhà cấp IV.C là 100.373.740 đồng (một trăm triệu, ba trăm bảy mươi ba nghìn, bảy trăm bốn mươi đồng) và tiền bồi thường giếng buy bê tông là 7.884.000 đồng (bảy triệu, tám trăm tám mươi bốn nghìn đồng); tổng giá trị di sản là 1.236.397.020 đồng (một tỷ, hai trăm ba mươi sáu triệu, ba trăm chín mươi bảy nghìn, không trăm hai mươi đồng).

3. Giao cho ông Lê Văn T được quyền sử dụng diện tích đất 36.5m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 239, tờ bản đồ số 20, xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi (được giới hạn từ điểm số 1 đến số 6 trong sơ đồ kèm theo bản án) và được quyền sử dụng lô đất tái định cư diện tích 150m<sup>2</sup> ký hiệu TDC3:05 Khu dân cư Đồng dưới lộ, thuộc thôn Nam Bình 2, xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi (theo Quyết định số 3130/QĐ-UBND, ngày 21/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi kèm theo danh sách các hộ dân thuộc diện bố trí tái định cư (phương án bố trí tái định cư đoạn qua xã B – đợt 1).

4. Ông Lê Văn T có nghĩa vụ nộp tiền sử dụng đất đối với lô đất tái định cư diện tích 150m<sup>2</sup> ký hiệu TDC3:05 nêu trên là 91.156.500 đồng (chín mươi một triệu, một trăm năm mươi sáu nghìn, năm trăm đồng) (theo Quyết định số 198/QĐ-UBND ngày 01/02/2018 của Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt bổ sung phần thu tiền sử dụng đất đối với các hộ được bố trí tái định cư tại Khu tái định cư Đồng Dưới Lộ phục vụ GPMB dự án: Đầu tư xây dựng mở rộng Quốc lộ 1, đoạn Km1027-Km1045+780, tỉnh Quảng Ngãi).

5. Ông Lê Văn T được sở hữu số tiền bồi thường thu hồi một phần thửa đất số 239 nêu trên tổng cộng là 170.132.465 đồng (một trăm bảy mươi triệu, một trăm ba mươi hai nghìn, bốn trăm sáu mươi lăm đồng), trong đó phần di sản của cụ Võ Thị Đ là 133.675.508 đồng (một trăm ba mươi ba triệu, sáu trăm bảy mươi lăm nghìn, năm trăm lẻ tám đồng) và phần di sản thừa kế của cụ Lê Văn T2 là 36.456.957 đồng (ba mươi sáu triệu, bốn trăm năm mươi sáu nghìn, chín trăm năm mươi bảy đồng).

6. Buộc ông Lê Văn T có nghĩa vụ thanh toán cho ông Lê Văn V, anh Lê Minh K giá trị di sản thừa kế cụ Lê Văn T2 mỗi người là 127.248.947 đồng (một trăm hai bảy triệu, hai trăm bốn mươi tám nghìn, chín trăm bốn mươi bảy đồng).

7. Đình chỉ xét xử phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn V, bà Lê Thị Th về việc chia thừa kế đối với số tiền Nhà nước bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi một phần thửa đất 239 nêu trên, bao gồm tiền hỗ trợ là 34.030.000 đồng (ba mươi bốn triệu, không trăm ba mươi nghìn đồng), bồi thường cây cối hoa màu là 120.000 đồng (một trăm hai mươi nghìn đồng) và tiền bồi thường vật kiến trúc gồm nhà cấp IV.A, gạch men ốp tường, sân phơi bê tông mặt láng xi măng, sàn gỗ tự nhiên ván dày 3cm, gỗ nhóm III là 296.277.220 đồng (hai trăm chín mươi sáu triệu, hai trăm bảy mươi bảy nghìn, hai trăm hai mươi mươi đồng).

#### 8. Về chi phí tố tụng:

8.1. Buộc ông Lê Văn V phải chịu chi phí tố tụng là 1.944.444 đồng (một triệu chín trăm bốn mươi bốn nghìn, bốn trăm bốn mươi bốn đồng) và ghi nhận sự tự nguyện của ông Lê Văn V về việc ông V tự nguyện chịu chi phí tố tụng cho anh Lê Minh K là 1.944.444 đồng (một triệu, chín trăm bốn mươi bốn nghìn, bốn trăm bốn mươi bốn đồng), khấu trừ vào tạm ứng chi phí tố tụng mà ông Lê Văn V đã nộp.

8.2. Buộc ông Lê Văn T có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Lê Văn V chi phí tố tụng là 13.611.111 đồng (mười ba triệu, sáu trăm mười một nghìn, một trăm mười một đồng).

9. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

#### 10. Về án phí dân sự sơ thẩm:

10.1. Ông Lê Văn V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 6.868.872 đồng (sáu triệu, tám trăm sáu mươi tám nghìn, tám trăm bảy mươi hai đồng), được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 9.534.500 đồng (chín triệu, năm trăm ba mươi bốn nghìn, năm trăm đồng) đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0002664, ngày 17/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Quảng Ngãi; hoàn trả lại cho ông V số tiền tạm ứng án phí là 2.665.628 đồng (hai triệu, sáu trăm sáu mươi lăm nghìn, sáu trăm hai mươi tám đồng).

#### 10.2. Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho anh Lê Minh K.

Hoàn trả lại cho anh Lê Minh K số tiền tạm ứng án phí 9.534.500 đồng (chín triệu, năm trăm ba mươi bốn nghìn, năm trăm đồng) mà bà Lê Thị Thu đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0002665, ngày 17/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

10.3. Ông Lê Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 40.849.264 đồng (bốn mươi triệu, tám trăm bốn mươi chín nghìn, hai trăm sáu mươi bốn đồng).

11. Về án phí phúc thẩm: Ông Lê Văn T phải chịu án phí phúc thẩm số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền 300.000

đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm ông T đã nộp theo biên lai thu số 0000422 ngày 01/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S.

12. Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

13. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND huyện S;
- Chi cục THADS huyện S;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Đức Dũng**